FireAnt

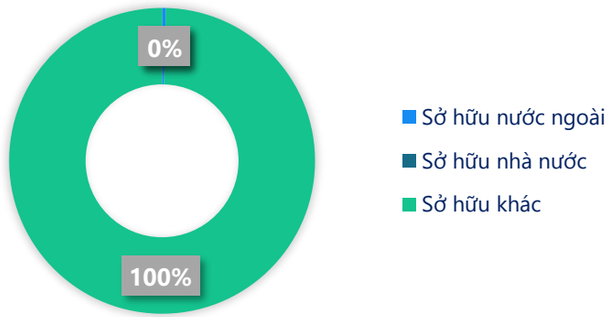
CTCP Xây lắp Phát triển Nhà Đà Nẵng (HNX: NDX)

CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

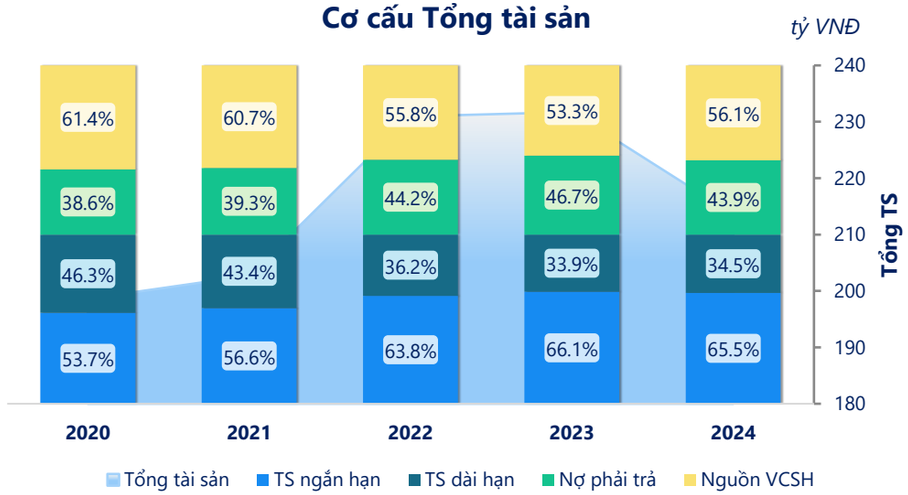
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	5,100
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	6,153
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	5,000
SL cổ phiếu LH	9,587,557
KLGD BQ 20 phiên (CP)	7,555
% sở hữu nước ngoài	0.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	120
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	49
P/E	429.0
EPS	12

	YTD	1T	3T	6T
NDX		2.0%	-7.3%	-11.8%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



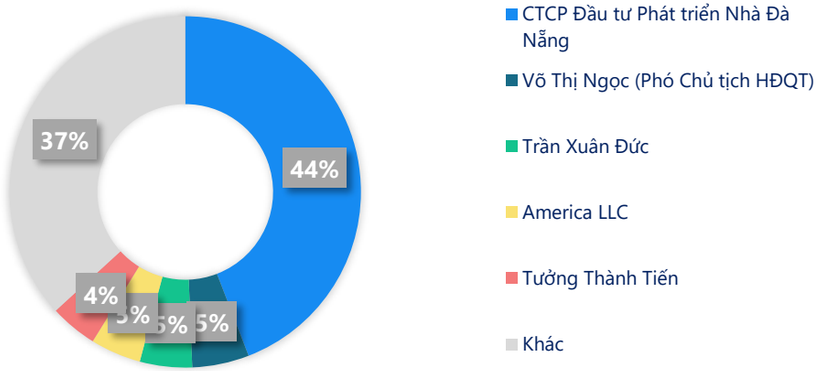
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **NDX** năm 2024 đạt **213.5** tỷ đồng, giảm **7.84%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 65.5%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 56.1%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Cơ cấu cổ đông



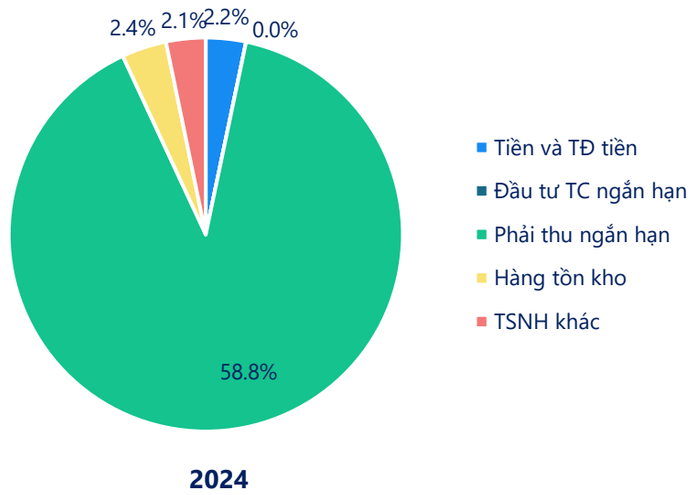
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **99.6%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 0.40% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **CTCP Đầu tư Phát triển Nhà Đà Nẵng** sở hữu **44.1%**, lớn thứ 2 là Võ Thị Ngọc (Phó Chủ tịch HĐQT) nắm giữ 5.24% và đứng thứ 3 là Trần Xuân Đức nắm giữ 4.80%.

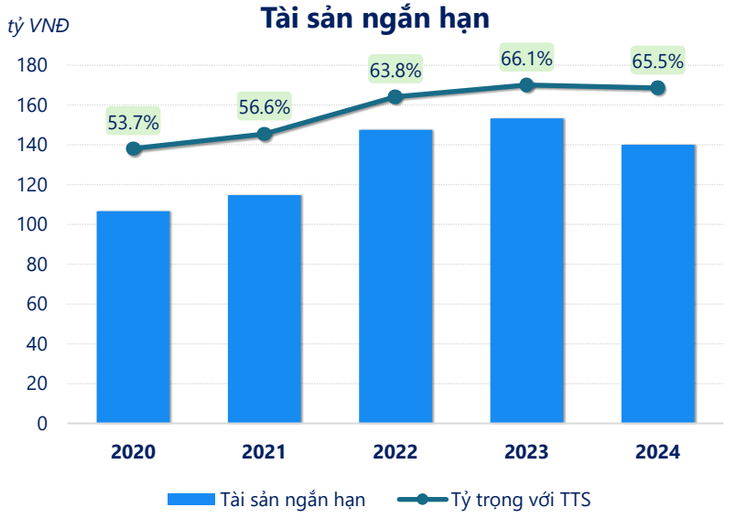
Powered by Infographic

CTCP Xây lắp Phát triển Nhà Đà Nẵng (HNX: NDX)

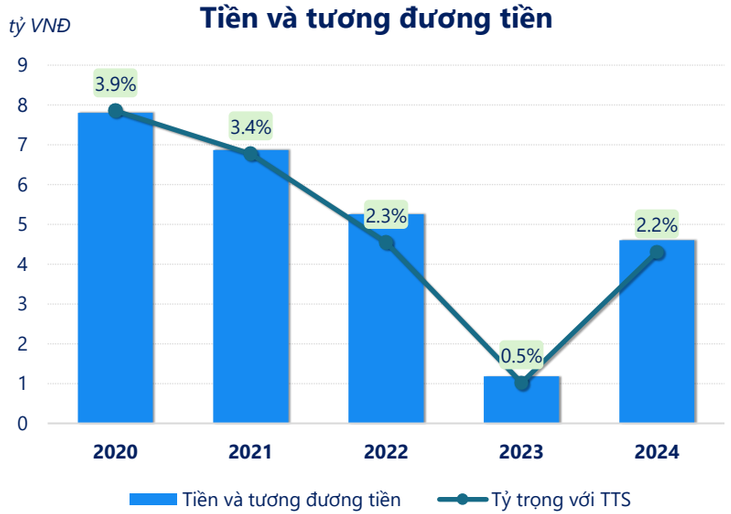
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



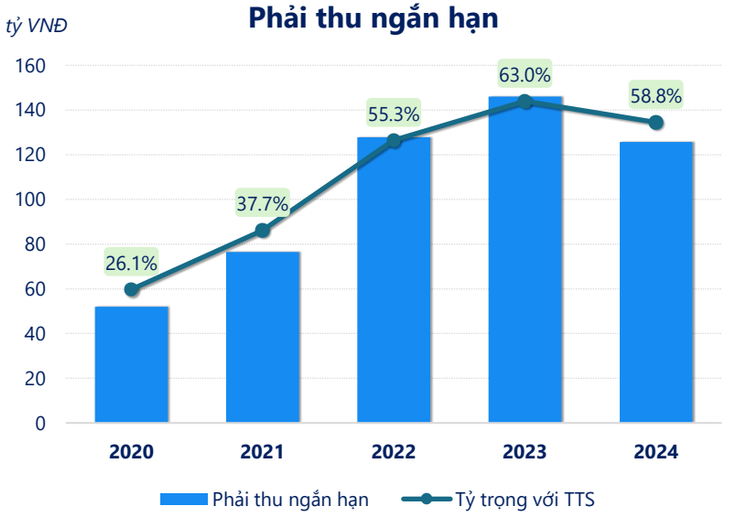
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn của NDX năm 2024 giảm **8.66%** so với năm trước, đạt **140.0** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **65.5%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **58.8%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 2.41% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Phải thu ngắn hạn



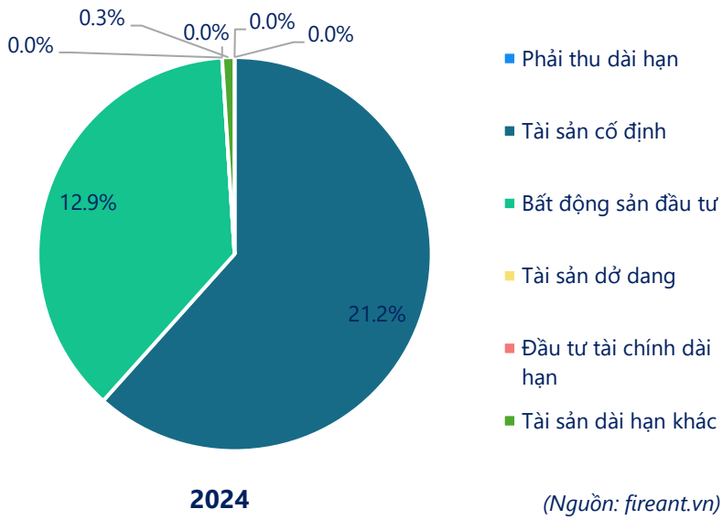
Hàng tồn kho



Powered by Infographic

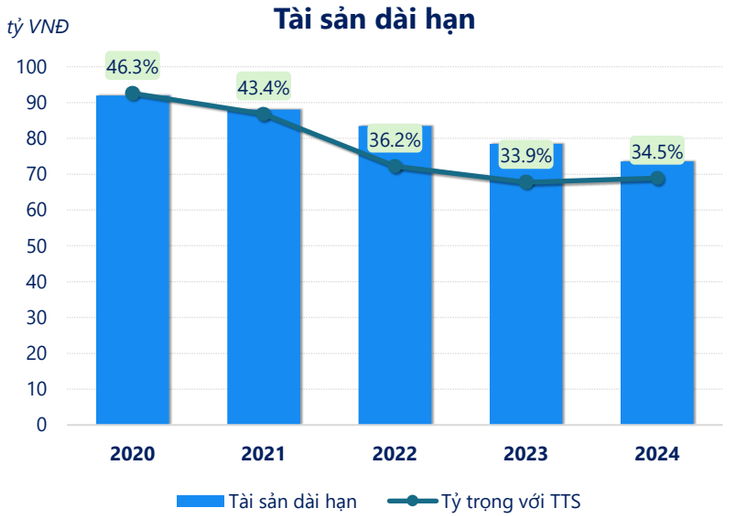
CTCP Xây lắp Phát triển Nhà Đà Nẵng (HNX: NDX)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



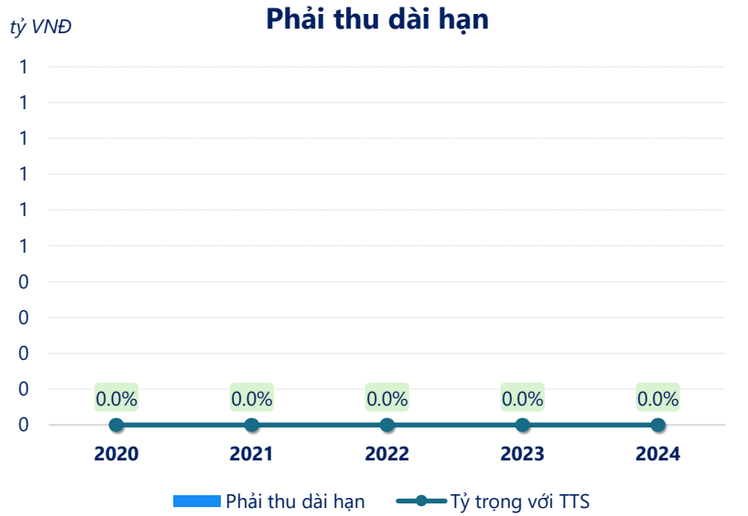
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn

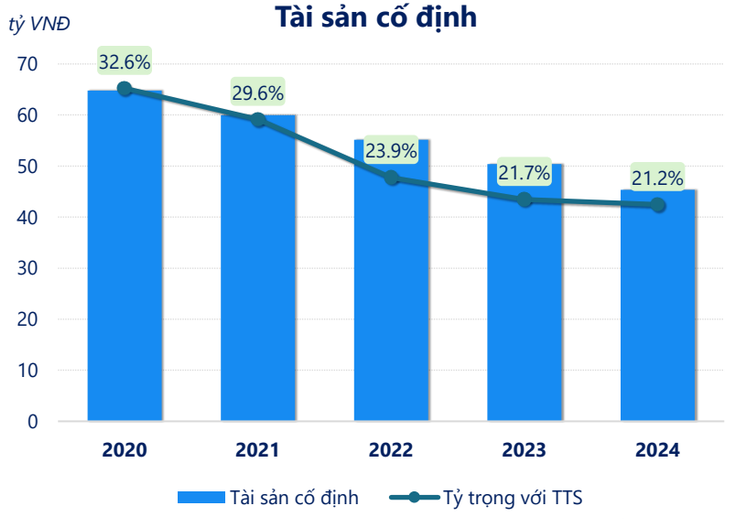


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **73.60** tỷ đồng giảm **6.24%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **34.5%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **21.2%**, sau đó là bất động sản đầu tư chiếm 12.9%.

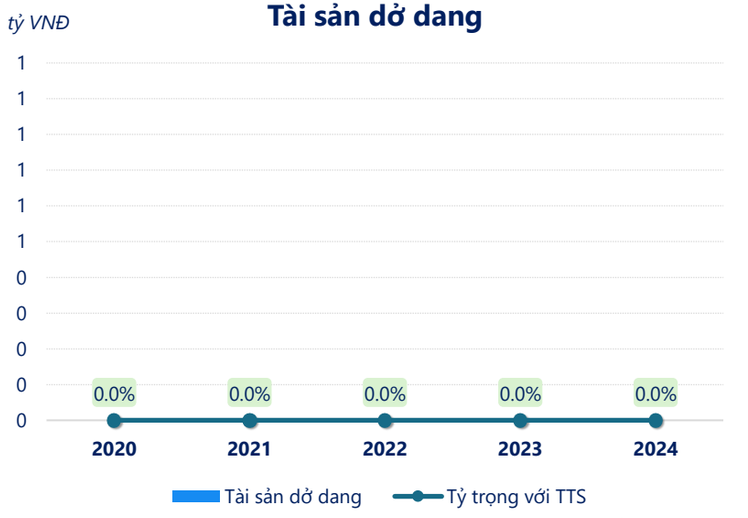
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

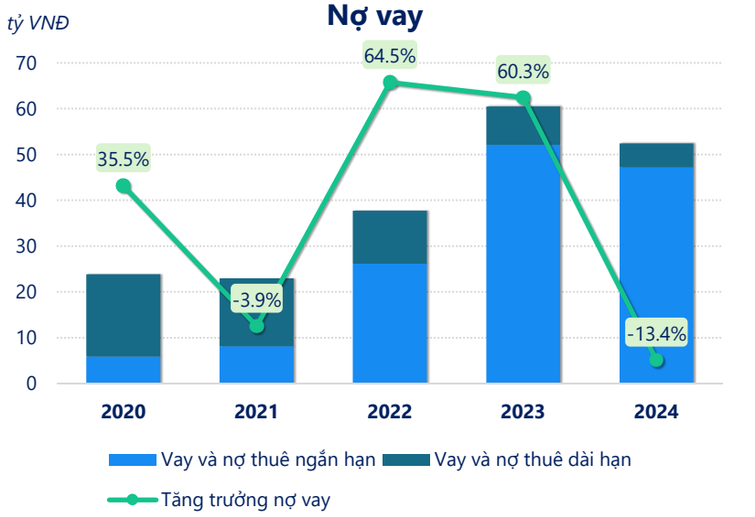
Tài sản dở dang



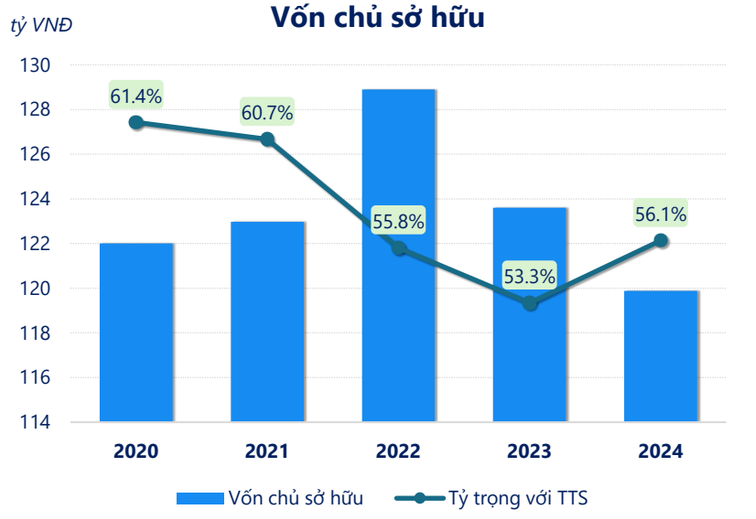
(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Xây lắp Phát triển Nhà Đà Nẵng (HNX: NDX)

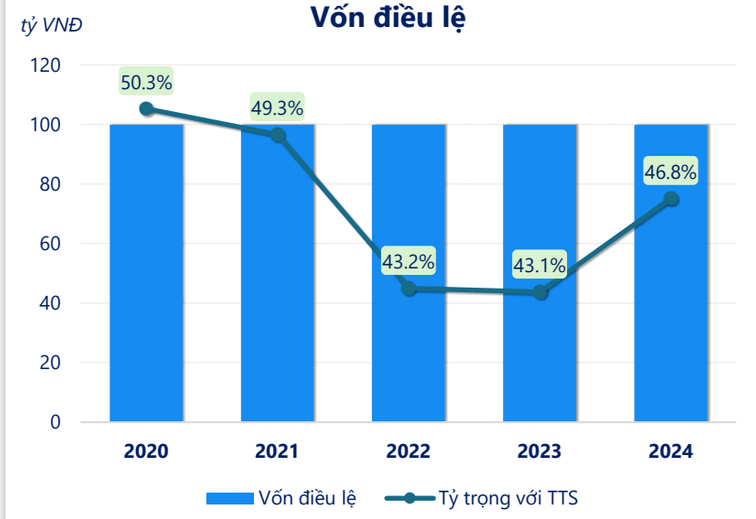
Nợ vay



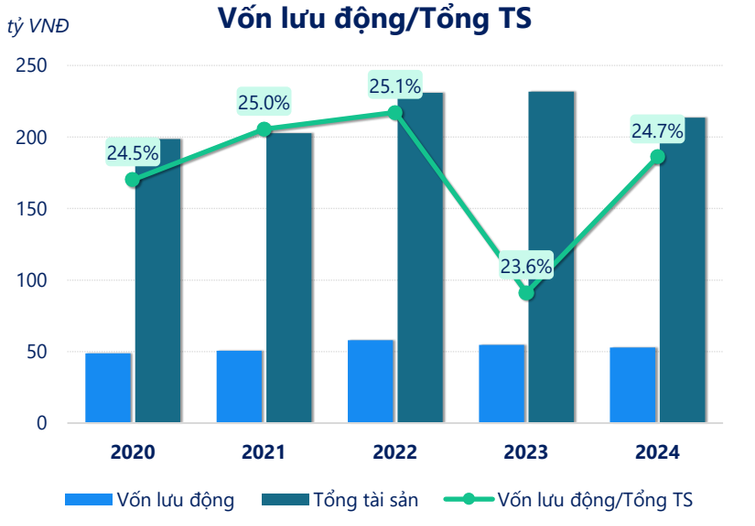
Vốn chủ sở hữu



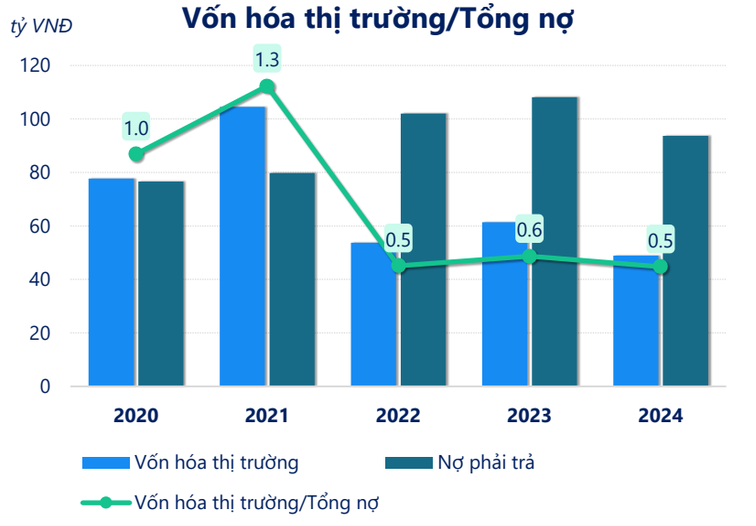
Vốn điều lệ



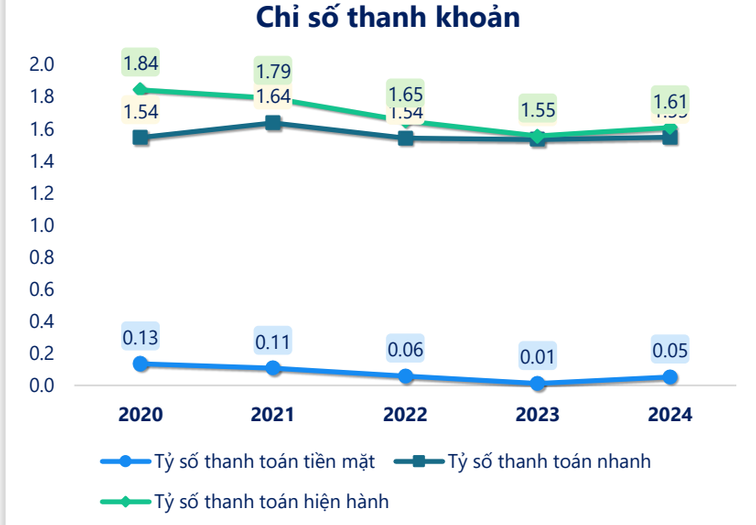
Vốn lưu động/Tổng TS



Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



Chỉ số thanh khoản



FireAnt

CTCP Xây lắp Phát triển Nhà Đà Nẵng (HNX: NDX)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**213**	**232**	**-8.1%**
Tài sản ngắn hạn	139	153	-9.1%
Tiền và tương đương tiền	4.59	1.18	288%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.00	0.00	-38.9%
Phải thu ngắn hạn	126	146	-13.9%
Hàng tồn kho	4.54	2.25	102%
Tài sản ngắn hạn khác	4.54	3.85	17.9%
Tài sản dài hạn	**73.6**	**78.5**	**-6.2%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	45.4	50.4	-10.0%
Bất động sản đầu tư	27.5	27.6	-0.2%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0.00	0	
Tài sản dài hạn khác	**0.74**	**0.57**	**31.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	93.0	108	-13.9%
Nợ ngắn hạn	**86.5**	**98.6**	**-12.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	47.2	52.1	-9.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	6.59	9.98	-33.9%
Nợ dài hạn	6.55	9.56	-31.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	5.19	8.39	-38.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**120**	**124**	**-3.0%**
Vốn chủ sở hữu	**120**	**124**	**-3.0%**
Vốn điều lệ	99.9	99.9	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**53.1**	**121**	**178**	**114**	**48.6**
Giá vốn hàng bán	48.3	113	161	110	48.7
Lợi nhuận gộp	**4.84**	**7.84**	**17.9**	**4.45**	**-0.17**
Doanh thu HĐTC	10.4	10.6	5.54	6.80	6.58
Chi phí TC	2.22	8.54	3.88	2.86	2.68
Chi phí lãi vay	**1.41**	**2.45**	**1.70**	**2.86**	**2.68**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.07	1.03	1.78	0.93	0.70
Chi phí QLDN	1.89	3.58	4.74	2.25	2.81
LN thuần từ HĐKD	**10.1**	**5.30**	**13.1**	**5.21**	**0.23**
Lợi nhuận khác	0.19	0.52	-1.06	0.00	-0.01
LN trước thuế	**10.3**	**5.82**	**12.0**	**5.21**	**0.22**
Lợi nhuận sau thuế	**8.82**	**4.58**	**9.15**	**3.79**	**0.07**
LNST của CĐ cty mẹ	**8.91**	**5.22**	**9.53**	**4.11**	**0.16**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	4.22	-24.9	-16.3	-25.3	8.57
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	11.8	32.6	3.91	7.11	6.54
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-14.5	-8.60	10.8	14.2	-11.7
Tiền đầu kỳ	6.36	7.80	6.87	5.25	1.18
Lưu chuyển tiền thuần	**1.44**	**-0.93**	**-1.61**	**-4.07**	**3.42**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	7.80	6.87	5.25	1.18	4.60

Powered by Infographic